

[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

CTG

HOSE

Vốn hóa
tỷ
205,671

GTGD
tỷ/ngày
265.5

P/E
8.1

P/B
1.4

Giá
38.3

1Y Hi/Low
42.7
--
30.2

TCRating
3.0 /5

NĐTNN %
0

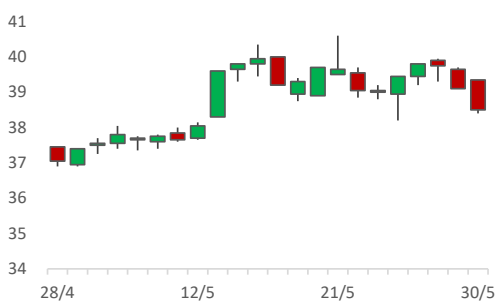
Ngân Hàng
ĐC: 108 Trần Hưng Đạo, Cửa Nam, Quận
Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



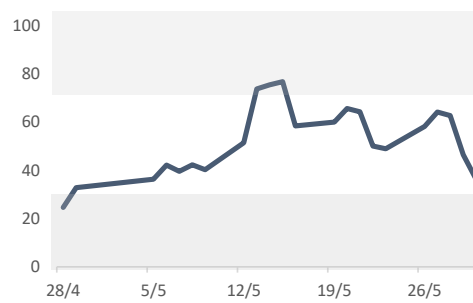
Giá cổ phiếu 1 năm



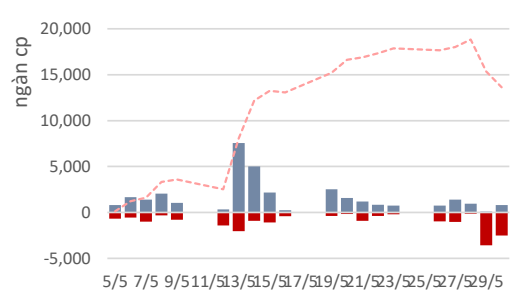
1-tháng candle stick



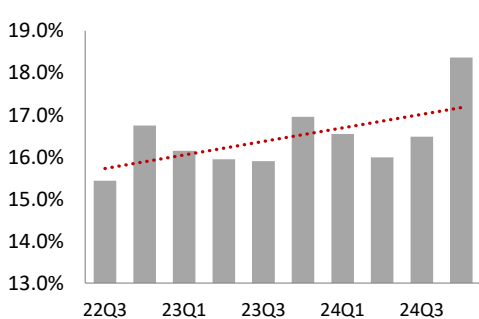
1-tháng RSI



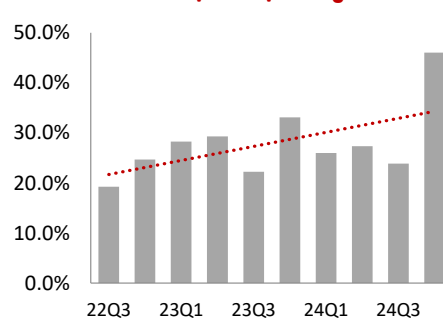
1-tháng GD NĐT nước ngoài



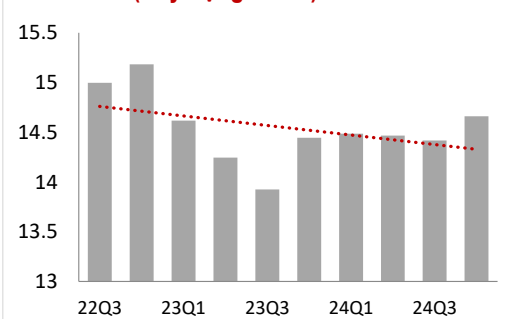
ROE



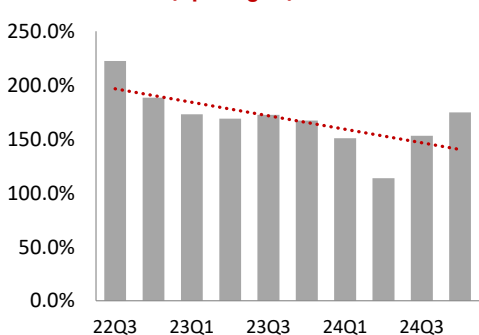
Biên lợi nhuận ròng



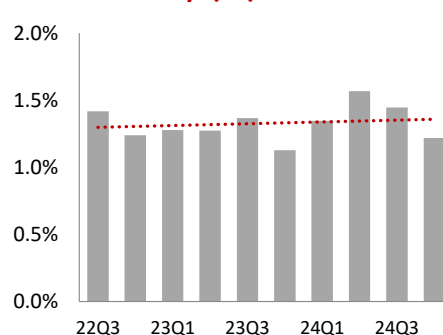
(Huy động - Tiền) /VCSH



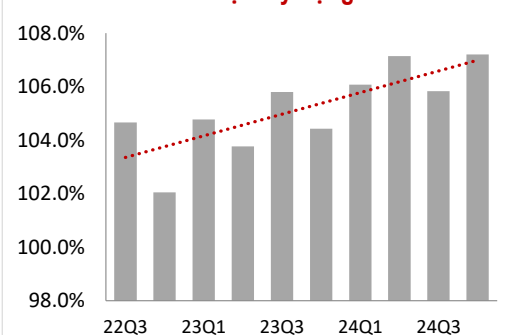
Dự phòng/Nợ xấu



Tỷ lệ nợ xấu



Dư nợ/Huy động



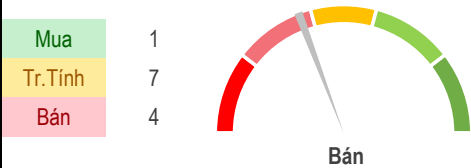
CTG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 42.7 -- 30.2	TCRating 3.0 /5	NĐTNN % 0	Ngân Hàng				
										Ngày cập nhật :26/05/2025				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank) được thành lập từ năm 1988 sau khi tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực huy động và kinh doanh vốn, và cung cấp các dịch vụ tài chính liên quan. VietinBank chính thức hoạt động theo mô hình ngân hàng cổ phần từ năm 2009. VietinBank được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2009. Năm 2024, so với cùng kỳ, Biên lãi thuần (NIM) ở mức 2.88%, tăng 0.02%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.22%, tăng 0.09%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 174.68%, tăng 7.45%. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 25,4 nghìn tỷ đồng, tăng 27.36%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 18.6%, tăng 1.49%.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	3,723	4,806	4,806	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	14/12/2021	2020	8%	Cả năm
PE	9.2	11.6	7.7	7.3	8.0	6.8	6.1	5.4	4.6	4.0	17/12/2020	2019	5%	Cả năm
PB	1.5	1.8	1.2	1.2	1.4	1.2	1.0	0.9	0.7	0.6	27/09/2017	2016	7%	Cả năm
BVPS	15,799	17,310	20,033	23,279	27,474	31,944	37,361	43,933	52,574	65,472	16/01/2017	2015	7%	Cả năm
ROE	16.2%	15.8%	16.9%	17.1%	18.6%	19.0%	18.0%	17.6%	17.1%	16.2%	23/06/2015	2014	10%	Cả năm
Biên chi phí lãi	3.9%	3.3%	3.7%	4.5%	3.1%	3.2%	3.2%	3.2%	3.2%	3.2%	Vị thế doanh nghiệp Chất lượng tín dụng năm 2024: So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 1,721,95 nghìn tỷ đồng, tăng 16.87%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.22%, tăng 0.09%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 1.35%, giảm 0.2%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 0.57%, giảm 0.18%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 1.73%, giảm 0.1%. An toàn vốn năm 2024: So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 104.92%, tăng 2.46%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 174.68%, tăng 7.45%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 17.27%, tăng 2.19%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 9.54%. Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024: Tổng thu nhập hoạt động ở mức 81,91 nghìn tỷ đồng, tăng 16.1% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 62,40 nghìn tỷ đồng, tăng 17.84% so với cùng kỳ, chiếm 76.19% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 6,70 nghìn tỷ đồng, giảm 5.87%, chiếm 8.17% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 4,20 nghìn tỷ đồng, giảm 1.21%, chiếm 5.12% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt -196,22 tỷ đồng., chiếm -0.24% tổng thu nhập hoạt động. Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024: So với cùng kỳ, Tiền gửi khách hàng ở mức 1,606.32 nghìn tỷ đồng, tăng 13.85%. Tỷ			
Biên lãi thuần (NIM)	2.8%	3.0%	3.0%	2.9%	2.9%	2.7%	2.7%	2.7%	2.7%	2.7%				
TN ngoài lãi/TOI	21.6%	21.4%	25.5%	24.9%	23.8%	24.0%	23.4%	22.9%	22.3%	21.6%				
CP hoạt động/TOI	35.4%	32.3%	29.9%	29.0%	27.5%	28.4%	27.9%	27.5%	27.0%	26.5%				
LN trước DP/TOI	52.0%	54.7%	56.3%	57.0%	58.1%	57.4%	57.8%	58.1%	58.6%	59.0%				
LNST/TOI	30.4%	26.7%	26.5%	28.4%	31.1%	34.3%	33.2%	33.3%	33.6%	33.9%				
Tỷ lệ xóa nợ		0.5%	1.6%	1.8%	1.1%	1.2%	1.1%	1.1%	1.1%	1.1%				
Tỷ lệ nợ xấu	0.9%	1.3%	1.2%	1.1%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%				
Dự phòng/Nợ xấu	132.2%	180.4%	185.9%	167.2%	174.7%	160.0%	160.0%	160.0%	160.0%	160.0%				
Cho vay/Tiền gửi KH	102.5%	97.3%	102.1%	104.4%	107.2%	104.9%	104.9%	104.9%	104.9%	104.9%				
Tăng trưởng cho vay		10%	13%	16%	17%	19%	15%	15%	15%	15%				
VCSH/Tổng tài sản	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	7%	7%	7%				
TN lãi thuần	35,580	41,788	47,792	52,957	62,403	67,477	77,712	89,207	102,893	118,926				
% tăng trưởng		17%	14%	11%	18%	8%	15%	15%	15%	16%				
TN hoạt động (TOI)	45,357	53,157	64,117	70,548	81,909	88,844	101,509	115,688	132,373	151,758				
LN trước DP	29,288	35,971	44,922	50,105	59,363	63,571	73,171	83,924	96,688	111,611				
% tăng trưởng		23%	25%	12%	18%	7%	15%	15%	15%	15%				
Lợi nhuận sau thuế	13,720	14,089	16,924	19,904	25,348	30,314	33,559	38,386	44,392	51,314				
% tăng trưởng		3%	20%	18%	27%	20%	11%	14%	16%	16%				
Tiền tại quỹ, TT2, SBV	170,080	184,031	283,226	330,198	424,062	483,263	546,067	625,738	740,811	871,526				
Cho vay khách hàng	1,002,751	1,104,873	1,245,430	1,445,572	1,685,291	1,997,467	2,297,088	2,641,651	3,037,898	3,493,583				
Tổng đầu tư	123,879	183,310	185,238	187,125	221,340	256,613	294,590	338,231	388,384	446,022				
Tổng tài sản	1,341,510	1,531,587	1,808,811	2,032,614	2,385,388	2,754,545	3,149,887	3,615,738	4,169,840	4,814,825				
Huy động từ TT2, SBV	173,116	172,128	314,209	326,136	430,425	461,282	479,796	500,162	522,564	522,564				
Tiền gửi khách hàng	990,331	1,161,848	1,249,176	1,410,899	1,606,317	1,866,397	2,146,356	2,468,310	2,838,556	3,264,339				
Phát hành GTCG	59,876	64,497	91,370	115,376	151,678	199,403	262,144	344,626	453,061	595,614				
Tổng huy động	1,223,323	1,398,473	1,654,756	1,852,411	2,188,420	2,527,082	2,888,296	3,313,097	3,814,181	4,382,517				
Tổng nợ phải trả	1,256,071	1,437,938	1,700,495	1,906,742	2,236,883	2,582,036	2,948,287	3,378,848	3,886,549	4,462,272				
Vốn chủ sở hữu	84,839	92,955	107,577	125,011	147,534	171,538	200,629	235,919	282,320	351,582				
Nợ xấu	9,519	14,300	15,824	16,608	20,990	24,569	28,254	32,492	37,366	42,971				
Cổ đông lớn		CTG	Công ty con					Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	Div.Yld%
Hàng Nhà Nước Việt Nam (64.5%)			(76%) Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam					CTG	205,671	8.1	1.4	18%	41%	0%
Hàng Tokyo Mitsubishi Ufj (19.7%)			(9%) Cảng Sài Gòn					Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	0%
Quỹ Đầu Tư Cấp Vốn Ifc (3.4%)			(4%) Gang thép Thái Nguyên					Ngành	145,502	8.4	1.3	17%	50%	2%
PYN Elite Fund (2.2%)			(73%) Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng					VCB	471,260	13.9	2.3	17%	62%	0%
Công ty Tài Chính Quốc Tế (1.6%)			(50%) Ngân hàng Liên doanh Indovina					BID	252,769	10.0	1.6	16%	43%	0%
ân Công Thương Việt Nam (1.2%)			(5%) Công Ty Cổ Phần Thanh Toán Quốc Gia Việt Nam					CTG	205,671	8.0	1.3	17%	41%	0%
Khác (7.4%)			(0%) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt					MBB	148,590	6.0	1.2	20%	56%	2%

CTG VietinBank	HOSE	Vốn hóa tỷ 205,671	GTGD tỷ/ngày 265.5	P/E 8.1	P/B 1.4	Giá 38.3	1Y Hi/Lo 42.7 -- 30.2	TCRating 3.0 /5	NĐTNN % 0	Ngân Hàng http://www.vietinbank.vn			
										Năm TL	2023	SL NV	24,731
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ	Sở hữu	
Thông số cơ bản											Phạm Huy Hùng (CTTV HĐQT)	0.0%	
Biên CP lãi	3.5%	4.3%	4.8%	5.1%	4.6%	4.1%	3.4%	3.1%	3.1%	3.1%	Phạm Thị Hoàng Tâm	0.0%	
Biên lãi thuần (NIM)	2.9%	3.0%	3.0%	3.0%	2.9%	2.9%	2.9%	3.0%	3.0%	2.9%	Trần Xuân Châu (TV HĐQT)	0.0%	
TN ngoài lãi/TOI	25.4%	25.5%	25.6%	28.2%	24.8%	21.1%	20.4%	21.9%	28.9%	23.4%	Nguyễn Hồng Vân	0.0%	
CP hoạt động/TOI	28.0%	36.9%	25.3%	26.7%	29.2%	34.1%	25.2%	25.8%	27.8%	30.9%	Phạm Xuân Lập	0.0%	
LN trước DP/TOI	57.5%	50.4%	60.3%	58.9%	56.6%	52.6%	60.2%	59.4%	57.2%	55.7%	Nguyễn Viết Mạnh (PTổng Giám đ	0.0%	
LNST/TOI	19.3%	24.7%	28.2%	29.3%	22.2%	33.1%	26.0%	27.3%	23.8%	46.0%	Nguyễn Văn Thanh (PTổng Giám c	0.0%	
ROE	15.4%	16.7%	16.1%	15.9%	15.9%	17.0%	16.5%	16.0%	16.5%	18.4%	Nguyễn Văn Thanh (Phụ trách Cờ	0.0%	
Huy động ròng/VCSH	15.0	15.2	14.6	14.2	13.9	14.4	14.5	14.5	14.4	14.7	Nguyễn Văn Du	0.0%	
Tỷ lệ xóa nợ		1.2%	0.5%	0.5%	0.3%	0.6%	0.3%	0.7%	0.1%	0.1%	Phạm Anh Tuấn	0.0%	
Tỷ lệ nợ xấu	1.4%	1.2%	1.3%	1.3%	1.4%	1.1%	1.3%	1.6%	1.4%	1.2%	Cty kiểm toán	Năm	
Dự phòng/Nợ xấu	222.4%	188.4%	173.0%	168.9%	172.4%	167.2%	150.8%	113.8%	153.0%	174.7%	DELOITTE VIỆT NAM	2024	
Cho vay/Tiền gửi KH	104.7%	102.1%	104.8%	103.8%	105.8%	104.4%	106.1%	107.1%	105.8%	107.2%	DELOITTE VIỆT NAM	2023	
VCSH/Tổng tài sản	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	DELOITTE VIỆT NAM	2022	
Nợ xấu	17,652	15,796	17,035	17,309	18,941	16,608	20,401	24,646	23,225	20,990	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2021	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
TN lãi thuần	12,924	12,848	12,666	12,757	13,087	14,572	15,174	15,339	15,578	16,312	•30/05/25-VietinBank bổ nhiệm 3 Giám đốc chi nhánh, Giám đốc khối làm Phó Tổng Giám đốc		
TN ngoài lãi	4,401	4,398	4,352	5,014	4,306	3,903	3,893	4,302	6,339	4,973	•29/05/25-Thông báo thay đổi nhân sự - Bổ nhiệm 03 Phó Tổng Giám đốc		
TN hoạt động (TOI)	17,324	17,245	17,018	17,772	17,393	18,475	19,067	19,640	21,916	21,285	•26/05/25-Thông báo về việc thay đổi người đại diện phần vốn Nhà nước tại VietinBank		
QoQ %		-0.5%	-1.3%	4.4%	-2.1%	6.2%	3.2%	3.0%	11.6%	-2.9%	•26/05/25-Thông báo về việc ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm 2025		
YoY %					0.4%	7.1%	12.0%	10.5%	26.0%	15.2%	•16/05/25-HĐQT thông qua Phụ lục Hợp đồng tư vấn chuyển nhượng vốn tại SGP với CTS		
Chi phí hoạt động	-4,847	-6,363	-4,314	-4,743	-5,082	-6,304	-4,807	-5,074	-6,095	-6,570	•08/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt phương án mua lại trước hạn trái phiếu thứ năm năm 2025		
LN trước dự phòng	12,477	10,882	12,704	13,029	12,311	12,171	14,259	14,567	15,821	14,715	•07/05/25-Quyết định về việc thay đổi địa điểm trụ sở Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu		
Chi phí dự phòng	-8,321	-5,533	-6,724	-6,478	-7,440	-4,473	-8,049	-7,817	-9,269	-2,464	•06/05/25-Quyết định của HĐQT về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở Chi nhánh Sa Đéc và Tân Tiền Giang		
Lợi nhuận trước thuế	4,157	5,349	5,980	6,550	4,871	7,699	6,210	6,750	6,553	12,251	•05/05/25-Quyết định của NHNNVN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của		
Lợi nhuận sau thuế	3,338	4,260	4,806	5,203	3,863	6,119	4,959	5,365	5,226	9,798	•28/04/25-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt chủ trương thay đổi địa điểm trụ sở chi nhánh Sa Đéc và Chi nhánh Tân Tiền Giang		
QoQ %		27.6%	12.8%	8.3%	-25.8%	58.4%	-19.0%	8.2%	-2.6%	87.5%	•25/04/25-Thông báo nhận được các Quyết định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc bổ sung thu hồi niêm yết trái phiếu		
YoY %					15.7%	43.6%	3.2%	3.1%	35.3%	60.1%	Giao dịch CD nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											•26/04/24-CD/NLQ CD sáng lập mua 5,000cp		
Tiền & tương đương	10,642	11,067	10,510	10,174	9,469	9,760	9,408	9,458	10,239	11,148	•11/10/21-CD/NLQ CD sáng lập bán 5,500cp		
Tiền tại TT2, SBV	253,043	272,826	230,271	254,367	289,690	320,439	350,048	380,214	404,843	412,915	•26/08/21-CĐNB mua 50,000cp		
Cho vay khách hàng	1,205,989	1,245,058	1,303,639	1,330,129	1,353,619	1,445,572	1,483,622	1,543,489	1,569,844	1,685,291	•01/08/21-CD/NLQ CD sáng lập mua 9,000cp		
CK Kinh doanh	1,175	1,420	1,146	1,442	1,568	2,488	1,935	2,259	3,234	2,799	•19/03/21-CĐNB mua 12,000cp		
CK Đầu tư	187,035	180,313	200,465	193,232	163,428	181,311	164,156	159,855	181,056	214,607	•15/05/18-CĐNB bán 42,000cp		
Góp vốn dài hạn	3,485	3,586	3,547	3,270	3,287	3,427	3,530	3,744	3,762	3,934	•17/01/18-CĐNB bán 31,920cp		
TSCĐ & BĐS đầu tư	10,008	10,202	10,057	9,868	9,767	10,126	9,921	9,764	9,623	10,002	•30/05/16-CĐ/NLQ CD sáng lập mua 1,000cp		
TS có khác	72,946	81,638	62,170	56,253	57,512	59,570	54,728	52,653	46,839	44,693	•30/05/16-CĐ/NLQ CD sáng lập bán 1,000cp		
Tổng tài sản	1,750,790	1,809,189	1,823,962	1,860,105	1,888,338	2,032,690	2,077,615	2,161,436	2,229,791	2,385,388	•03/07/12-CĐNB bán 2,000cp		
Tổng huy động	1,602,056	1,655,491	1,661,280	1,692,043	1,708,392	1,852,513	1,900,862	1,976,351	2,042,810	2,188,420			
Huy động từ TT2, SBV	331,509	314,939	277,337	269,376	310,190	326,238	371,653	409,263	394,094	430,425			
Tiền gửi khách hàng	1,189,723	1,249,181	1,272,350	1,310,048	1,310,324	1,410,899	1,427,665	1,466,830	1,516,890	1,606,317			
Giấy tờ có giá	80,824	91,370	111,592	112,618	87,879	115,376	101,544	100,257	131,826	151,678			
Vốn chủ sở hữu	106,109	108,305	112,945	118,060	122,005	127,571	130,582	135,973	140,986	148,505			
Vốn điều lệ	48,058	48,058	48,058	48,058	48,058	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	20,512	38,532	-12,354	14,832	19,184	7,142	36,370	48,015	16,134	1,670			
Từ HĐ Đầu tư	-139	-243	-30	-240	-125	-344	-201	-227	-179	-723			
Từ HĐ Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0			

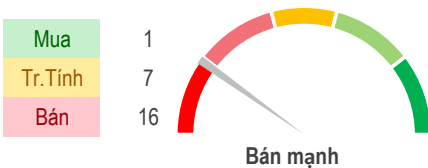
CTG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Ngân Hàng	
		205,671	265.5	8.1	1.4	38.3	42.7 -- 30.2	3.0 /5	0	ĐC: 108 Trần Hưng Đạo, Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

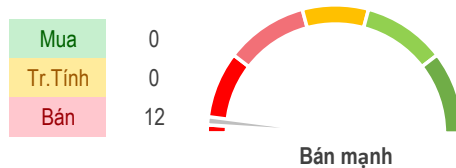
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

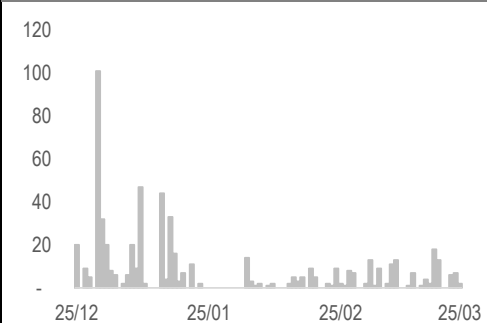
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

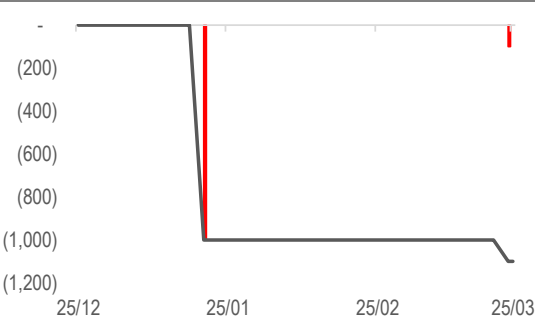
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

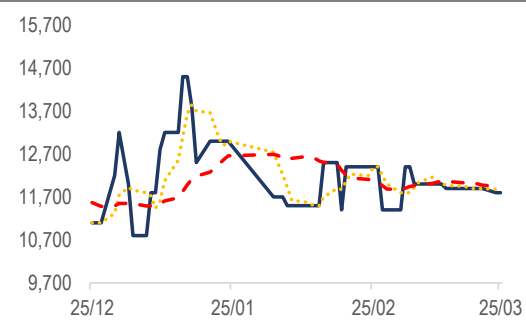
Số lượng NDT quan tâm



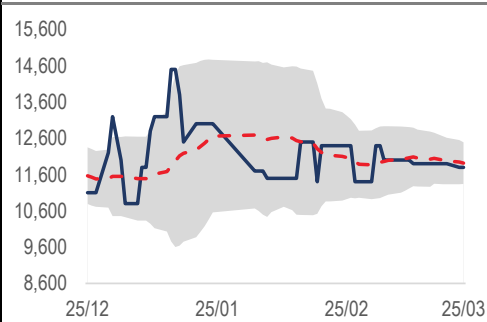
Giao dịch nước ngoài



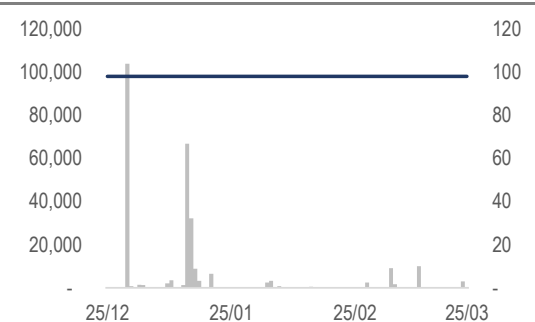
Giá vs MA(5) & MA(20)



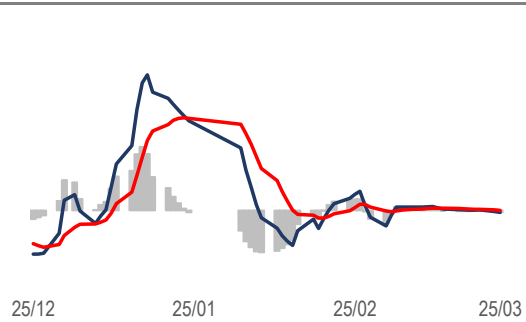
Giá vs Bollinger Band



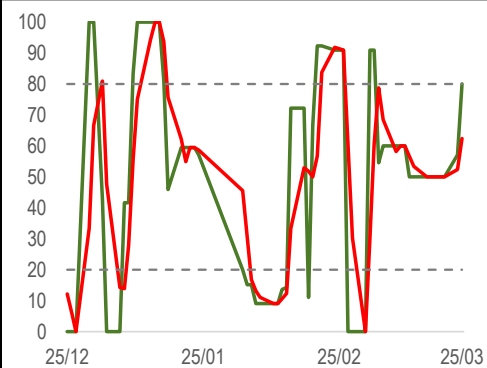
Sức mạnh giá (RS) & KLGĐ



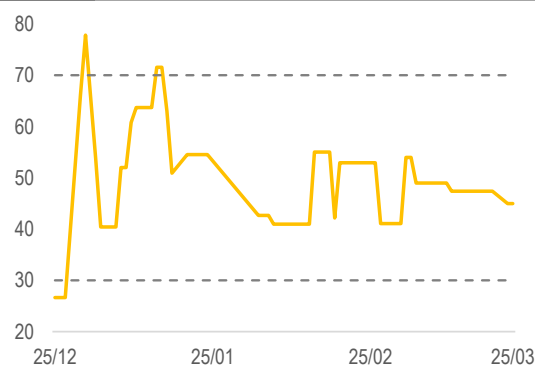
MACD



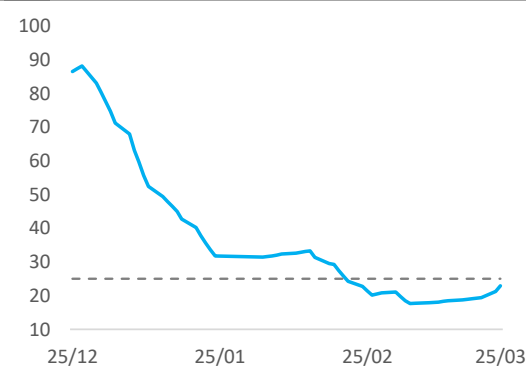
STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

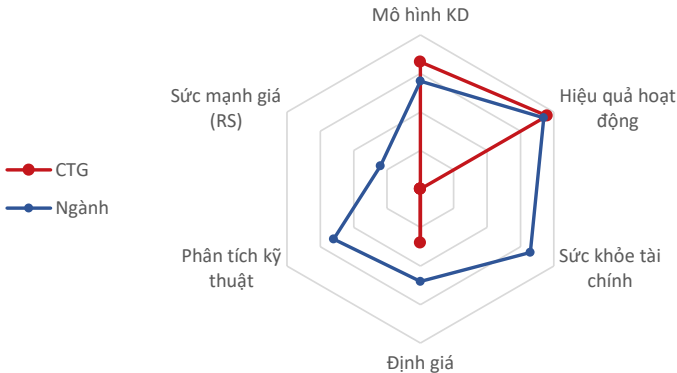


[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

CTG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Ngân Hàng		
										ĐC: 108 Trần Hưng Đạo, Cửa Nam, Quận		
										Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
VietinBank		205,671	265.5	8.1	1.4	38.3	42.7 -- 30.2	3.0 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	CTG	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%



Mô hình kinh doanh	3.3	2.8
Hiệu quả hoạt động	3.8	3.7
Sức khỏe tài chính	0	3.3

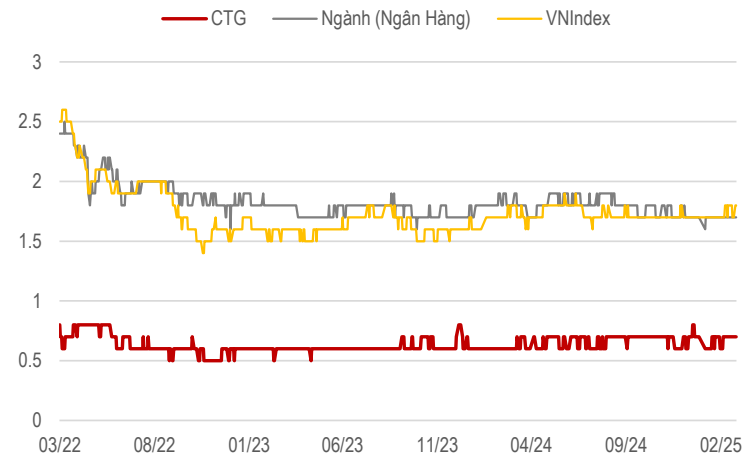
Định giá	1.4	2.4
Phân tích kỹ thuật	0	2.6
Sức mạnh giá (RS)	0	1.2

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Ngân Hàng	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)				18,619

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6